

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

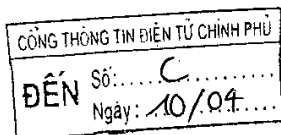
Số: 07 /2015/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ninh Bình, ngày 03 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế Thi đua, Khen thưởng
trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 /11/ 2003;

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng; Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ; Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 07/2014/TT-BNV ngày 29 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng, Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ, Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013 và Thông tư số 71/2011/TT-BTC ngày 24 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng theo Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 68/TTr-SNV ngày 11 tháng 3 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 24/2011/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc ban hành Quy chế thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh

Ninh Bình; Quyết định số 20/2012/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc sửa đổi Điều 14, Quy chế thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Quyết định số 24/2011/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể ở tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Hội đồng Thi đua khen thưởng Trung ương;
- Ban Thi đua khen thưởng Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công Thông tin Điện tử Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công Thông tin Điện tử tỉnh, Công báo;
- Báo Ninh Bình; Đài PT&TH tỉnh;
- Lưu: VT, VP2, VP7,

MT06/2015

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đinh Văn Diên

QUY CHẾ

Thi đua, Khen thưởng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
(Ban hành kèm theo Quyết định số .12./2015/QĐ-UBND
ngày .12./4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định: Nguyên tắc thi đua, khen thưởng; hình thức và nội dung tổ chức phong trào thi đua; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong triển khai tổ chức phong trào thi đua; danh hiệu thi đua và tiêu chuẩn danh hiệu thi đua; hình thức, đối tượng và tiêu chuẩn khen thưởng; thẩm quyền quyết định khen thưởng và trao tặng; trình tự, thủ tục đề nghị khen thưởng; Quỹ thi đua, khen thưởng; quyền và nghĩa vụ của cá nhân, tập thể được khen thưởng; cơ quan quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng; vi phạm và xử lý vi phạm; khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chế này áp dụng đối với ~~tổ chức, cá nhân~~ sau:

a) Cá nhân, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế thuộc các thành phần kinh tế, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân không thường trực thuộc các huyện, thị xã, thành phố quản lý đặt thành tích trong các phong trào thi đua;

b) Công dân Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài và các tổ chức quốc tế ở Việt Nam; các tập thể, cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh có thành tích và công lao đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tỉnh Ninh Bình;

c) Tổ chức, cá nhân thuộc các cấp chính quyền ở tỉnh có thẩm quyền quyết định khen thưởng và các tổ chức, cá nhân có chức năng, nhiệm vụ làm công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn.

2. Quy chế này không áp dụng:

a) Khen thưởng thường xuyên đối với lực lượng vũ trang thường trực đóng quân trên địa bàn tỉnh; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (trừ các cơ quan, đơn vị tham gia vào khối thi đua của tỉnh)

b) Khen thưởng thành tích xây dựng tổ chức Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, hội, đoàn thể hoặc thành tích trong các cuộc thi, phong trào thi đua, cuộc vận động do cơ quan trung ương của các tổ chức này phát động và chủ trì thực hiện.

Điều 3. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng

1. Nguyên tắc thi đua và căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua

a) Nguyên tắc thi đua thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26/11/2003 và Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng (sau đây gọi là Nghị định số 42/2010/NĐ-CP).

b) Căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 của Luật Thi đua, Khen thưởng; Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP và căn cứ vào thành tích đạt được của tập thể, cá nhân trong phong trào thi đua.

2. Nguyên tắc khen thưởng và căn cứ xét khen thưởng:

a) Nguyên tắc khen thưởng thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013; Điều 2 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 1 Thông tư số 07/2014/TT-BNV ngày 29 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 07/2014/TT-BNV) hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng, Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định số 65/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013.

b) Các trường hợp không xem xét khen thưởng thực hiện theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Khen thưởng của UBND tỉnh đối với cá nhân phải đảm bảo ít nhất 50% là công chức, viên chức, người lao động trực tiếp (không giữ chức vụ lãnh đạo từ cấp phòng trở lên).

Chương II

HÌNH THỨC VÀ NỘI DUNG THI ĐUA; DANH HIỆU THI ĐUA VÀ TIÊU CHUẨN DANH HIỆU THI ĐUA; HÌNH THỨC, ĐỐI TƯỢNG VÀ TIÊU CHUẨN KHEN THƯỞNG

Mục 1

HÌNH THỨC VÀ NỘI DUNG THI ĐUA

Điều 4. Hình thức tổ chức thi đua và nội dung thi đua

Hình thức tổ chức thi đua và nội dung tổ chức phong trào thi đua thực hiện theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2003; Điều 6 Điều 7 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 2, Điều 3 Thông tư số 07/2014/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều 5. Đăng ký thi đua (đối với thi đua thường xuyên)

1. Các tập thể, cá nhân khi tham gia phong trào thi đua phải thực hiện đăng ký thi đua, xác định mục tiêu, chỉ tiêu thi đua.

2. Hàng năm các cơ quan, đơn vị, các khối thi đua tổ chức đăng ký thi đua và ký kết giao ước thi đua trong cơ quan, đơn vị và trong khối thi đua; đăng ký thi đua được gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Ban Thi đua - Khen thưởng, Sở Nội vụ) như sau:

a) Xác định nội dung, chỉ tiêu thi đua đảm bảo phù hợp với nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị và khối thi đua;

b) Đăng ký các danh hiệu thi đua thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Cơ quan, đơn vị, khối thi đua không đăng ký thi đua thì không được xem xét, công nhận các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

Mục 2

DANH HIỆU THI ĐUA VÀ TIÊU CHUẨN DANH HIỆU THI ĐUA

Điều 6. Danh hiệu thi đua

Danh hiệu thi đua đối với cá nhân, tập thể và danh hiệu thi đua đối với hộ gia đình thực hiện theo quy định tại Điều 20 của Luật Thi đua Khen thưởng và Khoản 1, Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP.

Điều 7. Đối tượng được công nhận danh hiệu thi đua và tiêu chuẩn danh hiệu thi đua

1. Danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sỹ tiên tiến”:

a) Danh hiệu Lao động tiên tiến được xét tặng hàng năm cho cán bộ, công chức, viên chức; công nhân, nông dân, người lao động làm việc trong các cơ quan, đơn vị, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013; Điều 5 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Danh hiệu “Chiến sỹ tiên tiến” được xét tặng cho cá nhân thuộc các đơn vị lực lượng vũ trang quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 2 của Quy chế này và đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013; Điều 5 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”: Được xét tặng hàng năm cho các cá nhân quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều này và đạt các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 5 Thông tư số 07/2014/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

3. Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh”: Được xét tặng hàng năm cho các cá nhân quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều này và đạt các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 22 Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2003 và Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc”:

Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc” được xét tặng hàng năm cho các cá nhân quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều này và đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013; Điều 3 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 4 Thông tư số 07/2014/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

5. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”, “Đơn vị tiên tiến”:

a) Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” được xét tặng mỗi năm một lần vào dịp tổng kết năm của cơ quan, đơn vị cho những tập thể của tỉnh như sau:

- Phòng, ban, đơn vị thuộc sở, ban, ngành, đoàn thể và tương đương ở cấp tỉnh;
- Phòng, ban, đơn vị, đoàn thể và tương đương ở cấp huyện;
- Tập thể cán bộ, công chức Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức đoàn thể ở cấp xã;
- Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Công ty liên doanh, Hợp tác xã và các xí nghiệp, phòng, ban, phân xưởng, tổ hoặc đội sản xuất và tương đương thuộc Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Công ty liên doanh, Hợp tác xã;
- Trường học, bệnh viện và tương đương; phòng, khoa, ban và tương đương thuộc trường học, bệnh viện và tương đương.

b) Danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” được xét tặng cho các tập thể đơn vị lực lượng vũ trang quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 2 của Quy chế này.

c) Tập thể được xét tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”, “Đơn vị tiên tiến” quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 5 Điều này phải đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 28 Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2003; Điều 17 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 6 Thông tư số 07/2014/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

6. Danh hiệu “Tập thể Lao động xuất sắc”, “Đơn vị Quyết thắng”: Được xét tặng hàng năm cho các đối tượng quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 5 Điều này và phải đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 27 Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2003; Điều 17 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP của Chính phủ; Điều 6 Thông tư số 07/2014/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

7. Danh hiệu “Cờ thi đua” của Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Được xét tặng hàng năm cho các đối tượng sau:

- Đơn vị được suy tôn dẫn đầu các Khối thi đua do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập;

- Đơn vị dẫn đầu các phòng, ban, đoàn thể và tương đương của các huyện, thị xã, thành phố do các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; các cơ quan Trung ương (ngành dọc) bình chọn suy tôn hàng năm;

- Đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua khối xã, phường, thị trấn thuộc các huyện, thị xã, thành phố;

- Đơn vị dẫn đầu: Khối các trường Trung học phổ thông; Khối các Trung tâm Giáo dục thường xuyên, tổng hợp, hướng nghiệp - dạy nghề; Khối Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã, thành phố;

- Đơn vị dẫn đầu: Khối Trung tâm Y tế và trạm y tế xã, phường, thị trấn; Khối các Bệnh viện tuyến tỉnh; Khối các Bệnh viện tuyến huyện; Khối các trung tâm, chi cục thuộc Sở Y tế;

- Đơn vị dẫn đầu cấp học, bậc học: Trung học cơ sở; Tiểu học; Mầm non thuộc các huyện, thị xã, thành phố;

- Đơn vị dẫn đầu khối các Trung tâm, Chi cục trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Lao động thương binh và xã hội;

- Đơn vị dẫn đầu: Khối Ban Chỉ huy quân sự huyện, thị xã, thành phố; khối lực lượng dân quân, tự vệ xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp; khối các phòng, ban thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Khối, phòng, ban thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh;

- Đơn vị dẫn đầu: Khối Công an huyện, thị xã, thành phố; khối Công an xã, phường, thị trấn, bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp; khối các phòng, ban thuộc Công an tỉnh;

- Đơn vị dẫn đầu: Khối Ban Tuyên giáo các huyện, thị xã, thành phố; Khối Trung tâm bồi dưỡng chính trị các huyện, thị xã, thành phố;

- Đơn vị dẫn đầu Khối: Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh các huyện, thị xã, thành phố; khối Hội liên hiệp thanh niên các huyện, thị xã, thành phố;

b) Tập thể được xét tặng “Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh” quy định tại Điểm a Khoản này phải đạt tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 26 của Luật Thi đua, Khen thưởng và Khoản 1, Khoản 4 Điều 16 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP.

8. Danh hiệu “Cờ thi đua” của Chính phủ:

a) Đối với khen thưởng thường xuyên: Được xét tặng hàng năm cho các đơn vị tiêu biểu xuất sắc thuộc các Khối thi đua, các cấp, các ngành, các địa phương, doanh nghiệp trên địa bàn đạt tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 25 Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2003; Khoản 7 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013; Khoản 1, 3, 4 Điều 16 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP của Chính phủ; Điều 6 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP của Chính phủ; Điều 7 Thông tư số 07/2014/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

b) Đối với khen thưởng theo chuyên đề: Được xét tặng cho các tập thể có thành tích xuất sắc, tiêu biểu dẫn đầu phong trào thi đua theo chuyên đề do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ phát động, được đánh giá khi sơ kết, tổng kết từ 05 năm trở lên; tiêu chuẩn và số lượng theo hướng dẫn của Trung ương.

9. Danh hiệu “Thôn, làng, xóm, bản, tổ dân phố văn hoá”, “Gia đình văn hoá”.

a) Danh hiệu “Thôn, làng, xóm, bản, tổ dân phố văn hoá” được xét tặng mỗi năm một lần vào dịp cuối năm cho các thôn, làng, xóm, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 30 của Luật Thi đua, Khen thưởng.

b) Danh hiệu “Gia đình văn hoá” được xét tặng mỗi năm một lần vào dịp cuối năm cho các hộ gia đình đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 29 của Luật Thi đua Khen thưởng và có thời gian cư trú từ 12 tháng trở lên tại địa bàn dân cư.

Mục 3

HÌNH THỨC, ĐỐI TƯỢNG VÀ TIÊU CHUẨN KHEN THƯỞNG

Điều 8. Các hình thức, đối tượng và tiêu chuẩn đề nghị xét tặng Huân chương, Huy chương, Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng nhà nước, danh hiệu vinh dự nhà nước; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Kỷ niệm chương, Huy hiệu của các Bộ, ngành Trung ương, của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 33; Khoản 1, 2 Điều 34; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 42; Khoản 1 Điều 45; Điều 49, 50, 51, 58, 59; Khoản 3 Điều 62; Khoản 3 Điều 63; Khoản 1 Điều 64; Khoản 1 Điều 65; Điều 66, 67; Khoản 1 Điều 68; Điều 70 Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2003 và các Khoản 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013;

Thực hiện theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 20; Khoản 1, 4 Điều 21; Điều 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP của Chính phủ và các Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Khen thưởng quá trình cống hiến và chức danh tương đương đề tính khen thưởng quá trình cống hiến: Thực hiện theo quy định tại Khoản 12, 13, 14, 18, 19, 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013; các Điều 9, 10, 11, 15, 16, 17 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 11, Điều 12 Thông tư số 07/2014/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều 9. Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Khen thưởng đột xuất

a) Tập thể, cá nhân lập được thành tích xuất sắc đột xuất trong công tác (là thành tích lập được trong hoàn cảnh không được dự báo trước, diễn ra ngoài dự kiến kế hoạch, nhiệm vụ được giao) có hành động dũng cảm trong phòng chống tội phạm, cứu người, bảo vệ tài sản của nhà nước, nhân dân trong đấu tranh bảo vệ Tổ quốc; trong điều kiện hoả hoạn, thiên tai, dịch hoạ; trong tố cáo phát hiện hành vi tham nhũng hay thực hiện những nhiệm vụ đặc biệt quan trọng khác;

b) Tập thể, cá nhân đoạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích (hoặc tương đương) trong các cuộc thi, hội thi, hội diễn quốc tế; đoạt giải nhất, nhì, ba (hoặc tương đương) cấp quốc gia; đoạt giải nhất, nhì (hoặc tương đương) khu vực trong nước và đoạt giải nhất (hoặc tương đương) trong các cuộc thi, các giải thưởng do UBND tỉnh tổ chức thuộc các lĩnh vực kinh tế - văn hoá, xã hội - an ninh, quốc phòng.

2. Khen đối ngoại: Các cá nhân, tổ chức ngoài tỉnh; cá nhân, tổ chức người nước ngoài; người Việt Nam ở nước ngoài có nhiều thành tích đóng góp vào sự nghiệp xây dựng phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của tỉnh; có thành tích xuất sắc trong các hoạt động xóa đói, giảm nghèo, nhân đạo, từ thiện; giữ gìn an ninh chính trị, trật tự xã hội trên địa bàn tỉnh.

3. Đối với các Khối thi đua: Tặng cho các đơn vị xếp thứ nhì, ba thuộc các Khối thi đua do tỉnh tổ chức (những Khối được phân bổ 3 đến 4 bằng khen thì tặng cho đơn vị xếp thứ 3, thứ 4 của khối).

4. Khen thưởng theo chuyên đề (hoặc theo đợt): Tặng cho tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong phong trào thi đua thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, Nghị định của Chính phủ; các Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, các đợt thi đua theo chuyên đề, các nhiệm vụ đột xuất của tỉnh, do Chủ tịch UBND tỉnh phát động. Các cơ quan, đơn vị xây dựng chương trình, kế hoạch phát động, báo cáo UBND tỉnh (qua Ban Thi đua - Khen thưởng, Sở Nội vụ) để theo dõi, hướng dẫn việc thực hiện các phong trào thi đua và thực hiện chính sách khen thưởng vào dịp sơ kết, tổng kết chuyên đề.

5. Đối với khen thưởng thành tích thường xuyên: Được xét tặng hàng năm cho tập thể, cá nhân lập được thành tích xuất sắc; hai năm xét tặng một lần cho 1 đối tượng vào dịp tổng kết năm công tác của cơ quan, đơn vị.

a) Xét tặng cho tập thể đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

- Có thành tích xuất sắc được bình xét trong phong trào thi đua;
- Lập được thành tích xuất sắc đột xuất có phạm vi ảnh hưởng trong từng lĩnh vực cơ quan, đơn vị

- 02 năm liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tổ chức tốt các phong trào thi đua; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; thực hành tiết kiệm; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với mọi thành viên trong tập thể;

Đối với các đơn vị sản xuất, kinh doanh phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, thực hiện tốt các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hộ lao động đối với người lao động, chấp hành nghiêm quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, sinh thái.

b) Xét tặng cho cá nhân đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

- Có thành tích xuất sắc được bình xét trong các phong trào thi đua do cơ quan, đơn vị phát động hàng năm;

- Lập được nhiều thành tích có phạm vi ảnh hưởng trong từng lĩnh vực thuộc cơ quan, đơn vị; Đối với công nhân, nông dân, người lao động có nhiều thành tích có phạm vi ảnh hưởng trong cấp xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã.

- 02 năm liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong thời gian đó có 02 sáng kiến được công nhận và áp dụng hiệu quả trong phạm vi cấp cơ sở;

c) Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh tặng cho gia đình gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước có nhiều đóng góp về công sức, đất đai và tài sản cho địa phương, xã hội.

Điều 10. Giấy khen của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn và tương đương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; của Chủ tịch Hội đồng quản trị,

Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp, hợp tác xã

1. Được xét tặng hàng năm cho các tập thể và cá nhân, đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại Khoản 1 Điều 74 Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2003; Khoản 41, Khoản 42 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013; Điều 25 Nghị định số 65/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Được xét tặng cho các tập thể và cá nhân lập được nhiều thành tích trong các đợt thi đua theo chuyên đề do Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị phát động.

3. Được xét tặng cho các tập thể và cá nhân có thành tích đột xuất: Dũng cảm cứu người, cứu tài sản, trong tố cáo phát hiện hành vi tham nhũng; gương người tốt, việc tốt; tặng thưởng cho tập thể, cá nhân ngoài địa phương, đơn vị có nhiều đóng góp cho địa phương, đơn vị và doanh nghiệp.

4. Giấy khen tặng cho hộ gia đình thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định 65/2014/NĐ-CP ngày 01/7/2014 của Chính phủ.

Chương III

**THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH KHEN THƯỞNG, TRAO THƯỞNG;
HỒ SƠ THỦ TỤC, THỜI GIAN XÉT ĐỀ NGHỊ KHEN THƯỞNG**

Điều 11. Thẩm quyền quyết định khen thưởng

1. Thẩm quyền quyết định tặng thưởng Huân chương, Huy chương, Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng nhà nước, danh hiệu vinh dự nhà nước, Cờ thi đua của Chính phủ; danh hiệu Chiến sỹ thi đua toàn quốc, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Kỷ Niệm chương, Huy hiệu của các Bộ, ngành Trung ương, của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được thực hiện theo quy định tại Điều 77, Điều 78 Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2003; Điều 51 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP của Chính phủ; Khoản 45 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013.

2. Thẩm quyền quyết định khen thưởng:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tặng thưởng

- Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” và “Đơn vị quyết thắng” cho tập thể;

- Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh”, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho cá nhân.

3. Trưởng các ban xây dựng đảng của Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban mặt trận Tổ quốc tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh và tương đương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tặng thưởng:

a) Giấy khen, Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”, “Đơn vị tiên tiến” cho tập thể;

b) Giấy khen, Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”, Danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sỹ tiên tiến” cho cá nhân.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã quyết định tặng thưởng:

a) Giấy khen, Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”, “Đơn vị tiên tiến” cho tập thể;

b) Giấy khen, Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”, Danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sỹ tiên tiến” cho cá nhân;

c) Danh hiệu “Thôn, làng, xóm, bản, tổ dân phố văn hoá”.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định tặng thưởng: Giấy khen, danh hiệu “Lao động tiên tiến” cho tập thể, cá nhân và danh hiệu “Gia đình văn hoá” cho hộ gia đình.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh Ninh Bình quản lý quyết định tặng thưởng

a) Giấy khen, Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”, “Đơn vị tiên tiến” cho tập thể;

b) Giấy khen, Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”, Danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sỹ tiên tiến” cho cá nhân.

Điều 12. Thẩm quyền trao tặng khen thưởng

Người có thẩm quyền quyết định khen thưởng quy định tại Điều 11, của Quy chế này trực tiếp trao tặng khen thưởng cho tập thể và cá nhân do mình quyết định khen thưởng hoặc có thể ủy quyền trao tặng Quyết định khen thưởng của mình cho cấp dưới trực tiếp.

Điều 13. Thẩm quyền và trách nhiệm xét duyệt hồ sơ khen thưởng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, cho ý kiến trước khi trình Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước quyết định khen thưởng cho các tập thể và cá nhân đề nghị phong tặng (hoặc truy tặng) danh hiệu anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động, Bà mẹ Việt Nam anh hùng và Huân chương các loại.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Tỉnh ủy xem xét, cho ý kiến trước khi UBND tỉnh hiệp ý đề nghị tặng thưởng Huân chương các loại cho các tập thể, cá nhân thuộc các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

3. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh xét duyệt, cho ý kiến trước khi trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, cho ý kiến các trường hợp đề nghị các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng quy định tại Khoản 1 điều này; xét duyệt, cho ý kiến trước khi trình UBND tỉnh đề nghị Chính phủ tặng Cờ thi đua xuất sắc, Thủ tướng Chính phủ tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua toàn quốc và Bằng khen.

4. Sở Nội vụ (Ban Thi đua- Khen thưởng) chịu trách nhiệm thẩm định, xét duyệt hồ sơ khen thưởng để tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký trình xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy (những đối tượng qui định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này); chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về thủ tục và nội dung hồ sơ trình khen của các cấp, các ngành và tổ chức khác trong và ngoài tỉnh khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng hoặc trình Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ khen thưởng.

Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các trường hợp Bộ, ngành Trung ương đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh hiệp ý đề trình Thủ tướng Chính phủ tặng cờ thi đua của Chính phủ và Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; tham mưu cho Hội đồng Thi đua, Khen thưởng tỉnh xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy hiệp ý đề nghị Chủ tịch nước khen thưởng. Tham mưu cho Hội đồng Thi đua-Khen thưởng tỉnh các trường hợp ngành, địa phương, doanh nghiệp đề nghị hiệp ý đề trình các Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương khen thưởng.

5. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố, thị xã, các tổ chức chịu trách nhiệm xét duyệt hồ sơ đề nghị khen thưởng đúng tiêu chí, tiêu chuẩn quy định của Luật Thi đua, Khen thưởng và các văn bản hướng dẫn của cấp trên có liên quan trước khi trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định khen thưởng. Hồ sơ thiếu điều kiện, tiêu chuẩn không xem xét lại.

Điều 14. Tuyến trình và hồ sơ, thủ tục đề nghị khen thưởng

1. Tuyến trình khen thưởng thực hiện theo quy định tại Khoản 8, 9, 10, 11 Điều 53 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP của Chính phủ; Điều 20 Thông tư số 07/2014/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

2. Thủ tục và hồ sơ xét tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc”; “Cờ thi đua Chính phủ”; Huân chương các loại; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Huân chương Đại đoàn kết dân tộc; Huy chương; danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam Anh hùng”; danh hiệu “Tình anh hùng”, danh hiệu “Anh hùng Lao động”, “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”; danh hiệu “Nhà giáo, Thầy thuốc, Nghệ sĩ, Nghệ nhân”; “Giải thưởng Hồ Chí Minh” và “Giải thưởng Nhà nước”: Theo quy định tại Khoản 47, Khoản 48 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013-Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 12, 13, 14; điểm a, điểm b Khoản 15; Khoản 17, 19, 20, 22 Điều 53; Khoản 1, 2 Điều 54; Khoản 1, 2, 3, 4, 6 Điều 56; Khoản 1, 2, 3 Điều 57; Khoản 1 Điều 58; Điều 59; Khoản 1 Điều 60; Điều 62; Khoản 1, 2 Điều 63; Khoản 1, 3, 5 Điều 64; Khoản 1, 2, 3 Điều 65 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP của Chính phủ. Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 Điều 1 Nghị định số 39/2012/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 19 Thông tư số 07/2014/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

3. Thủ tục và hồ sơ đề nghị khen thưởng thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã; xã, phường, thị trấn, doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn.

a) Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh :

- Tờ trình của Trưởng khối thi đua cấp tỉnh hoặc của Thủ trưởng các sở, ban, ngành ở tỉnh và tương đương; của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã; của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc Doanh nghiệp (01 bản);

- Báo cáo thành tích của tập thể có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp (01 bản);

- Biên bản bình xét thi đua và kết quả bỏ phiếu suy tôn của Khối thi đua cấp tỉnh hoặc của Hội đồng Thi đua, Khen thưởng cấp Sở, ban, ngành và tương

đương; của Hội đồng thi đua khen thưởng huyện, thành phố, thị xã; của Hội đồng Thi đua, Khen thưởng của Doanh nghiệp (01 bản).

b) Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh”:

- Tờ trình của Thủ trưởng các sở, ban, ngành ở tỉnh và tương đương; của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã; của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc Doanh nghiệp (01 bản);

- Báo cáo thành tích của cá nhân có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp (01 bản);

- Biên bản bình xét thi đua và kết quả bỏ phiếu suy tôn của Hội đồng Thi đua, Khen thưởng cấp sở, ban, ngành và tương đương; của Hội đồng Thi đua, Khen thưởng huyện, thành phố, thị xã; của Hội đồng Thi đua, Khen thưởng của Doanh nghiệp (01 bản);

- Bản photo một trong các giấy tờ: Giấy Chứng nhận sáng kiến hoặc quyền tác giả hoặc văn bản nghiệm thu đề tài khoa học cấp tỉnh hoặc Bằng Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam (01 bản).

c) Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, “Đơn vị Quyết thắng”:

- Tờ trình của Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành ở tỉnh và tương đương; của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã; của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc Doanh nghiệp (01 bản);

- Báo cáo thành tích của tập thể có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp (01 bản);

- Biên bản bình xét thi đua và kết quả bỏ phiếu suy tôn của Hội đồng Thi đua, Khen thưởng cấp sở, ban, ngành và tương đương; của Hội đồng Thi đua, Khen thưởng huyện, thành phố, thị xã; của Hội đồng Thi đua, Khen thưởng của Doanh nghiệp (01 bản);

- Bản photo Giấy chứng nhận hoặc Quyết định công nhận đạt Danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến”, “Đơn vị tiên tiến” của Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền xét tặng cấp cho tập thể (01 bản).

d) Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, gồm có:

- Đối với tập thể:

+ Tờ trình của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị (01 bản);

+ Báo cáo thành tích của tập thể có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị (01 bản);

+ Biên bản bình xét thi đua và kết quả bỏ phiếu của Hội đồng Thi đua, Khen thưởng cơ quan, đơn vị xác nhận tập thể đề nghị khen thưởng 02 năm liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (01 bản);

- Đối với cá nhân:

+ Tờ trình của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị (01 bản);

+ Báo cáo thành tích của cá nhân có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị (01 bản);

+ Biên bản bình xét thi đua và kết quả bỏ phiếu của Hội đồng Thi đua, Khen thưởng cơ quan, đơn vị xác nhận cá nhân đề nghị khen thưởng 02 năm liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (01 bản);

+ Bản photo Giấy chứng nhận hoặc quyết định công nhận có 02 sáng kiến được áp dụng hiệu quả tại cơ quan, đơn vị cho cá nhân trong 02 năm liên tục (01 bản).

đ) Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”, “Đơn vị tiên tiến” :

- Biên bản bình xét của tập thể (01 bản);

- Báo cáo thành tích của tập thể (01 bản).

e) Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”:

- Biên bản bình xét của tập thể (01 bản);

- Báo cáo thành tích của cá nhân (01 bản);

- Bản photo Quyết định công nhận sáng kiến cải tiến kỹ thuật, đề tài nghiên cứu áp dụng khoa học công nghệ hoặc Bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp đánh giá có thành tích xuất sắc trong lao động sản xuất, chiến đấu, phục vụ chiến đấu để nâng cao năng suất lao động, hiệu suất công tác của cơ quan, đơn vị.

f) Danh hiệu “Lao động tiên tiến”, “Chiến sỹ tiên tiến”:

+ Biên bản xét khen thưởng của đơn vị (01 bản);

+ Tổng hợp trích ngang tóm tắt thành tích của cá nhân đề nghị tặng danh hiệu “lao động tiên tiến”, “Chiến sỹ tiên tiến” của đơn vị (01 bản);

g) Giấy khen:

- Đối với tập thể:

+ Biên bản bình xét của tập thể (01 bản);

+ Báo cáo thành tích của tập thể (01 bản).

- Đối với cá nhân:

+ Biên bản bình xét của tập thể (01 bản);

+ Báo cáo thành tích của cá nhân (01 bản).

h) Danh hiệu “Thôn, làng, xóm, bản, tổ dân phố văn hoá”:

- Tờ trình của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (01 bản);

- Báo cáo thành tích của tập thể (01 bản);

- Biên bản bình xét khen thưởng của Hội đồng Thi đua, Khen thưởng xã, phường, thị trấn (01 bản).

i) Danh hiệu “Gia đình văn hoá”:

- Công văn đề nghị của Trưởng thôn, làng, xóm, bản, tổ dân phố (01 bản);

- Biên bản bình xét của tập thể thôn, làng, xóm, bản, tổ dân phố (01 bản).

4. Hồ sơ đề nghị khen thưởng đột xuất, gồm:

- Tờ trình của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị (01 bản);

- Báo cáo tóm tắt thành tích của tập thể, cá nhân ghi rõ hành động, thành tích, công trạng có xác nhận thủ trưởng cơ quan, đơn vị (01 bản);

Điều 15. Thời gian nộp hồ sơ thi đua, khen thưởng

1. Thời gian nộp hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước khen thưởng hàng năm gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Ban Thi đua - Khen thưởng, Sở Nội vụ) trước ngày 20 tháng 01 hàng năm; khen thưởng theo năm học của ngành Giáo dục và Đào tạo trước ngày 20 tháng 6 hàng năm.

2. Hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng hàng năm gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Ban Thi đua - Khen thưởng, Sở Nội vụ) trước ngày 20 tháng 01 hàng năm; khen thưởng theo năm học của Ngành Giáo dục và Đào tạo trước ngày 20 tháng 6 hàng năm. Các trường hợp khen thưởng tổng kết các chương trình mục tiêu (khen thưởng chuyên đề) gửi trước ngày trao thưởng ít nhất 15 ngày làm việc; trường hợp khen thưởng đột xuất trước 05 ngày làm việc.

3. Thời gian nộp hồ sơ thi đua, khen thưởng thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ trưởng các sở, ban, ngành ở tỉnh và tương đương; của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã; của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc Doanh nghiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn do Thủ trưởng các sở, ban, ngành ở tỉnh và tương đương; của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã; của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc Doanh nghiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quy định cụ thể cho phù hợp với tình hình thực tế của ngành, của địa phương, cơ quan, đơn vị mình.

Điều 16. Thời gian thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Chủ tịch nước khen thưởng

1. Khen thưởng tổng kết công tác hàng năm và khen thưởng theo chuyên đề thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cơ quan thi đua, khen thưởng thẩm định hồ sơ khen thưởng và trình cấp có thẩm quyền trong thời hạn 15 ngày làm việc từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

2. Khen thưởng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Chủ tịch nước:

a) Trước khi trình UBND tỉnh đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước khen thưởng (cho các tập thể, cá nhân thuộc cơ quan, đơn vị) các cơ quan, đơn vị phải niêm yết công khai các trường hợp đề nghị khen thưởng 07 ngày làm việc tại cơ quan, đơn vị hoặc UBND các xã, phường, thị trấn;

b) Sau khi nhận được Tờ trình của các cơ quan, đơn vị (kèm theo Biên bản và kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng Thi đua, Khen thưởng các cấp; báo cáo kết quả niêm yết công khai) Ban Thi đua - Khen thưởng, Sở Nội vụ có văn bản xin ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan và đăng tải trên các phương tiện thông tin truyền thông các trường hợp đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước khen thưởng trước khi trình Hội đồng Thi đua, Khen thưởng tỉnh; UBND tỉnh, xem xét cho ý kiến.

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc các cơ quan, đơn vị được Ban Thi đua - Khen thưởng, Sở Nội vụ xin ý kiến, có văn bản trả lời (hoặc nhân dân phản ánh) về các trường hợp đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước khen thưởng (qua Ban Thi đua - Khen thưởng, Sở Nội vụ) để tổng hợp báo cáo Hội đồng Thi đua, Khen thưởng tỉnh, UBND tỉnh xem xét, cho ý kiến.

Chương IV
QUỸ THI ĐUA KHEN THƯỞNG, MỨC THƯỞNG
VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG QUỸ THI ĐUA, KHEN THƯỞNG

Điều 17. Lập, quản lý và sử dụng quỹ thi đua khen thưởng

1. Nguồn và mức trích quỹ thi đua, khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 67 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP.

Quỹ thi đua khen thưởng của tỉnh, huyện, thành phố, thị xã; xã, phường, thị trấn được trích từ nguồn ngân sách nhà nước hàng năm với mức 1%; (riêng các xã miền núi tối đa 1,5%) chi ngân sách thường xuyên (trừ chi xây dựng cơ bản và chi đột xuất) đối với mỗi cấp ngân sách và từ các nguồn thu hợp pháp khác (tiền thưởng của cấp trên, tiền đóng góp của cá nhân, tổ chức).

2. Quản lý quỹ thi đua khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 69 Nghị định 42/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng thực hiện theo qui định tại Điều 68 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP và Thông tư số 71/2011/TT-BTC ngày 24/5/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng theo Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng (Sau đây gọi là Thông tư số 71/2011/TT-BTC).

a) Chi mua, thuê sản xuất hiện vật khen thưởng theo quy định;

b) Chi tiền thưởng cho cá nhân, tập thể được khen thưởng theo qui định;

c) Trích không quá 20% tổng quỹ thi đua, khen thưởng của mỗi cấp để chi cho công tác tổ chức, chỉ đạo các phong trào thi đua, xây dựng điển hình tiên tiến, các cấp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 71/2011/TT-BTC.

4. Mức tiền thưởng và chế độ ưu đãi kèm theo các danh hiệu thi đua, các hình thức khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77 Nghị định 42/2010/NĐ-CP và Thông tư số 71/2011/TT-BTC.

Chương V
QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA CÁ NHÂN, TẬP THỂ ĐƯỢC KHEN THƯỞNG;
XỬ LÝ VI PHẠM; GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO
VỀ CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG

Điều 18. Quyền của cá nhân, tập thể trong thi đua, khen thưởng

1. Quyền của cá nhân và tập thể trong thi đua, khen thưởng được thực hiện theo quy định tại Điều 87, 88 của Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 78 Nghị định 42/2010/NĐ-CP.

2. Ngoài quyền quy định đối với cá nhân tại Khoản 1 Điều này thì đối với cá nhân được tặng Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh” và tương đương, Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc”; được tặng Huân chương, Danh hiệu vinh dự nhà nước, “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước” được ưu tiên xét nâng lương trước kỳ hạn, ưu tiên cử đi nghiên cứu, học tập, công tác, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong nước và nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 19. Nghĩa vụ của cá nhân, tập thể trong thi đua, khen thưởng

Thực hiện theo quy định tại Điều 89 của Luật Thi đua Khen thưởng và Điều 79 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP.

Điều 20. Xử lý vi phạm thi đua, khen thưởng

Việc xử lý vi phạm quy định về thi đua, khen thưởng được thực hiện theo quy định tại Điều 96, 97 của Luật Thi đua Khen thưởng và Điều 80, 81, 84 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP.

Điều 21. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi đua, khen thưởng được thực hiện theo Điều 98 của Luật Thi đua Khen thưởng và Điều 82, 83 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP.

Chương VI

**TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC PHONG TRÀO THI ĐUA,
VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 22. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong triển khai tổ chức phong trào thi đua và công tác khen thưởng

1. Chủ tịch UBND tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo phong trào thi đua và công tác khen thưởng trong toàn tỉnh.

2. Hội đồng Thi đua, Khen thưởng tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo và kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác thi đua, khen thưởng của các cấp, các ngành thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh.

3. Ban Thi đua - Khen thưởng, Sở Nội vụ là cơ quan thường trực của Hội đồng Thi đua Khen thưởng tỉnh có nhiệm vụ tham mưu giúp việc cho UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và Hội đồng Thi đua, Khen thưởng tỉnh quản lý và tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác thi đua, khen thưởng theo đúng quy định của pháp luật.

4. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức phát động các phong trào thi đua và thực hiện công tác khen thưởng trong phạm vi thuộc thẩm quyền quản lý; đồng thời chủ trì và phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội các cấp để tổ chức phát động phong trào thi đua thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ chính trị của ngành, địa phương và của tỉnh.

5. Hội đồng Thi đua, Khen thưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tham mưu, giúp việc cho Thủ trưởng các ngành, cơ quan, đơn vị tổ chức phát động các phong trào thi đua trong phạm vi của cơ quan, đơn vị mình; nghiên cứu, đề xuất phương pháp đổi mới công tác thi đua, khen thưởng phù hợp với tình hình thực tế. Phát hiện, lựa chọn các tập thể, cá nhân có thành tích xứng đáng để khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng. Tổ chức tuyên truyền xây dựng các điển hình, nhân rộng, phát huy tác dụng và giữ vững điển hình tiên tiến.

6. Các khối thi đua trong toàn tỉnh có trách nhiệm phát động phong trào thi đua, chỉ đạo phong trào thi đua và thực hiện công tác khen thưởng theo Quy chế hoạt động của các Khối thi đua và Quy chế này.

7. Tổ chức và cá nhân được giao nhiệm vụ làm công tác thi đua, khen thưởng có trách nhiệm tham mưu giúp việc cho Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện có hiệu quả phong trào thi đua, công tác thi đua, khen thưởng theo đúng quy định của pháp luật.

8. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan thành viên của Mặt trận các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với các cơ quan nhà nước, các tổ chức có liên quan triển khai các cuộc vận động, các phong trào thi đua, động viên các thành viên, hội viên hưởng ứng, tham gia có hiệu quả phong trào thi đua và giám sát thực hiện công tác thi đua, khen thưởng.

9. Các cơ quan thông tin đại chúng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, tuyên truyền công tác thi đua, khen thưởng; phổ biến những kinh nghiệm và nêu các gương điển hình tiên tiến, gương người tốt việc tốt; đồng thời, phê phán các hành vi vi phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 23. Triển khai tổ chức thực hiện Quy chế

1. Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cấp, các ngành có liên quan có trách nhiệm:

a) Tham mưu và giúp Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Quy chế này.

b) Kiểm tra, đôn đốc các cấp, các ngành và các tổ chức có liên quan triển khai thực hiện nghiêm túc Quy chế này.

c) Tổng hợp báo cáo định kỳ, thường xuyên và đột xuất Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả triển khai thực hiện quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng trên địa bàn.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành ở tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, xã, phường, thị trấn và các tổ chức khác có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Sở Nội vụ triển khai tổ chức thực hiện nghiêm túc Quy chế này và những quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

c) Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình triển khai tổ chức thực hiện Quy chế nếu có khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh Ninh Bình xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đinh Văn Điển